

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 55a./QĐ-THAT

An Thái, ngày 5... tháng 4... năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi nguồn NSNN
Quý 1 năm 2021 của trường tiểu học An Thái**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng quyết toán kinh phí quý 1 năm 2021 được duyệt của phòng giáo dục và đào tạo Phú Giáo;

Xét đề nghị của kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi nguồn NSNN quý 1 năm 2021 của trường tiểu học An Thái (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tất cả cán bộ, giáo viên, nhân viên trong đơn vị và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện;
- Phòng GDĐT Phú Giáo;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG

Đỗ Văn Hoan

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ- ... ngày 5/4/2021 của ...)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán chi tiết từng đơn vị
I	Quyết toán thu				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1,188,594,626	1,188,594,626	-	
1.1	Nguồn tư chủ	913,358,090	913,358,090	-	-
6000	Tiền lương	437,983,700	437,983,700		
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	437,983,700	437,983,700		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HĐ	67,182,765	67,182,765		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HĐ	67,182,765	67,182,765		
6100	Phụ cấp lương	247,320,721	247,320,721		
6101	Chức vụ	7,260,000	7,260,000		
6112	Ưu đãi	147,491,560	147,491,560		
6113	Trách nhiệm	1,452,000	1,452,000		
6115	Phụ cấp thâm niên VK	91,117,161	91,117,161		
6200	Tiền thưởng	-	0		
6201	Tiền thưởng thường xuyên		0		
6250	Phúc lợi tập thể	-	-		
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm				
6300	Các khoản đóng góp	125,766,695	125,766,695		
6301	Bảo hiểm xã hội	93,863,156	93,863,156		
6302	Bảo hiểm y tế	16,090,829	16,090,829		
6303	Kinh phí công đoàn	10,727,215	10,727,215		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5,085,495	5,085,495		
6500	Chi thanh toán dịch vụ CC	12,155,380	12,155,380		
6501	Thanh toán tiền điện	9,350,880	9,350,880		
6502	Thanh toán tiền nước sạch	2,152,500	2,152,500		
6504	Thanh toán tiền VSMT	652,000	652,000		
6550	Vật tư văn phòng	8,812,000	8,812,000		

6551	Văn phòng phẩm	4,386,000	4,386,000		
6552	Mua sắm CCDC		0		
6559	Vật tư văn phòng khác	4,426,000	4,426,000		
6600	<u>TT.T truyền. LL</u>	<u>3,766,029</u>	<u>3,766,029</u>	-	
6601	CP điện thoại	68,129	68,129		
6605	Mạng Internet	759,000	759,000		
6608	Sách báo, Tạp chí TV	1,588,900	1,588,900		
6618	Khoản CP điện thoại	1,350,000	1,350,000		
6700	<u>Công tác phí</u>	<u>4,500,000</u>	<u>4,500,000</u>		
6701	Tiền vé máy bay tàu xe		-		
6702	PC công tác phí		-		
6703	Tiền thuê phòng ngủ		-		
6704	Khoản công tác phí	4,500,000	4,500,000		
6750	<u>Chi phí thuê mướn</u>	<u>-</u>	<u>-</u>		
6799	Chi khác		-		
6900	<u>Chi SCTX TSCĐ</u>	<u>4,719,000</u>	<u>4,719,000</u>	-	
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		-		
6912	Thiết bị tin học		-		
6913	Sửa chữa máy photo	4,719,000	4,719,000		
6921	: Đường điện cấp thoát nước		-		
6949	: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		-		
7000	<u>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>1,000,000</u>	<u>1,000,000</u>	-	
7001	: Vật tư chuyên môn		-		
7004	: Đồng phục thể dục		-		
7049	: Chi khác	1,000,000	1,000,000		
7750	<u>Chi khác</u>	<u>151,800</u>	<u>151,800</u>	-	
7756	: Phí lệ phí	151,800	151,800		
7761	: Chi tiếp khách		-		
7799	: Chi khác		-		
1.2	<u>Nguồn cải cách tiền lương</u>	<u>187,685,886</u>	<u>187,685,886</u>	-	
6000	<u>Tiền lương</u>	<u>101,351,600</u>	<u>101,351,600</u>		
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	101,351,600	101,351,600		
6100	<u>Phụ cấp lương</u>	<u>57,231,241</u>	<u>57,231,241</u>		

6101	Chức vụ	1,680,000	1,680,000		
6112	Ưu đãi	34,130,278	34,130,278		
6113	Trách nhiệm	336,000	336,000		
6115	Phục cấp thâm niên VK	21,084,963	21,084,963		
6300	Các khoản đóng góp	29,103,045	29,103,045		
6301	Bảo hiểm xã hội	21,720,403	21,720,403		
6302	Bảo hiểm y tế	3,723,496	3,723,496		
6303	Kinh phí công đoàn	2,482,335	2,482,335		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1,176,811	1,176,811		
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	87,550,650	87,550,650	-	
6100	Tiền lương	-	-		
6106	Phụ cấp thêm giờ		-		
6149	Phụ cấp khác		-		
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	15,070,650	15,070,650		
6449	Trợ cấp phụ cấp khác	15,070,650	15,070,650		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	-	-		
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		-		
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	-	-		
7004	Đồng phục bảo vệ		-		
7750	Chi khác	72,480,000	72,480,000	-	
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh	2,480,000	2,480,000		
7799	Chi khác	70,000,000	70,000,000		

Ngày 5 tháng 4 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Văn Hoan